

NỘI DUNG TUYÊN TRUYỀN VỀ CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN

1. Giới thiệu chung

Công ước Luật biển của Liên hợp quốc năm 1982 (Công ước) là kết quả của Hội nghị Luật biển lần thứ III của Liên hợp quốc kéo dài từ 1973 đến 1982 nhằm xây dựng một trật tự pháp lý quốc tế mới về biển và đại dương. Được coi là “Hiến pháp về biển và đại dương”, Công ước 1982 quy định một cách toàn diện các quyền và nghĩa vụ của tất cả quốc gia (có biển, không có biển, bất lợi về mặt địa lý...) trong việc sử dụng biển và đại dương. Công ước 1982 chính thức có hiệu lực từ ngày 16/11/1994 và tính đến 20/7/2009 có 159 quốc gia thành viên. Việt Nam phê chuẩn Công ước 1982 ngày 23/6/1994.

Công ước gồm 17 phần, 320 Điều và 9 Phụ lục, quy định khá toàn diện về các vùng biển và quy chế pháp lý của chúng cũng như các vấn đề có liên quan của luật biển quốc tế, trong đó quan trọng nhất là các quy định về:

- Nội thủy
- Lãnh hải;
- Vùng tiếp giáp;
- Vùng ĐQKT;
- Thềm lục địa bao gồm cả thềm lục địa mở rộng;
- Biên cả (Công hải);
- Quy chế đảo và quốc gia quần đảo;
- Giải quyết tranh chấp
- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực biển và đại dương

Ngoài ra Công ước cũng có những quy định về eo biển quốc tế, bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, Vùng (Khu vực quốc tế đáy đại dương)...

Toàn văn Công ước được đăng tải tại:

http://www.un.org/Depts/los/convention_agreements/convention_overview_convention.htm

2. Những vùng biển được quy định trong Công ước

Theo Công ước, về nguyên tắc quốc gia ven biển, kể cả quốc gia quần đảo có quyền có 5 vùng biển sau: (i) Nội thủy; (ii) Lãnh hải; (iii) Vùng tiếp giáp; (iv) Vùng đặc quyền kinh tế; và (v) Thềm lục địa (kể cả thềm lục địa kéo dài). Tuy nhiên, việc quốc gia ven biển có đầy đủ 5 vùng biển kể trên hay không hoàn toàn phụ thuộc vào đặc điểm và cấu tạo địa lý của quốc gia ven biển. Việt Nam là một quốc gia ven biển và có đặc điểm địa lý phù hợp cho việc yêu sách cả 5 vùng biển nêu trên.

Xét về tính chất pháp lý, các 5 vùng biển mà quốc gia ven biển có quyền yêu sách theo Công ước có thể được chia thành 2 nhóm khác nhau:

a) Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển bao gồm: (i) Nội thủy (vùng biển nằm phía bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải); và (ii) Lãnh hải (vùng biển rộng 12 hải lý phía ngoài đường cơ sở). Các vùng biển này có quy chế pháp lý như lãnh thổ lục địa. Điều này có nghĩa là quốc gia ven biển có quyền thực thi chủ quyền của mình tại vùng biển này như đối với lãnh thổ đất liền (trừ quyền qua lại vô hại lãnh hải của tàu thuyền nước ngoài).

b) Các vùng biển mà quốc gia thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán, bao gồm: (i) Vùng tiếp giáp (vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền lãnh hải và rộng 24 hải lý tính từ đường cơ sở); (ii) Vùng đặc quyền kinh tế (vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền với lãnh hải, rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở); và (iii) Thềm lục địa (bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển phía bên ngoài của lãnh hải trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia ven biển cho đến bờ ngoài của rìa lục địa hoặc đến khoảng cách 200 hải lý tính từ đường cơ sở trong trường hợp ranh giới ngoài của thềm lục địa ít hơn 200 hải lý). Tại các vùng biển này, quốc gia ven biển được thực hiện một số quyền mang tính chất chủ quyền và chỉ có quyền tài phán trong một số lĩnh vực nhất định (sẽ được trình bày cụ thể ở các phần sau).

3. Đường cơ sở

Đường cơ sở (baseline) là đường dùng để xác định chiều rộng lãnh hải, vùng ĐQKT, Thềm lục địa của quốc gia ven biển. Trong những điều kiện thông thường, các quốc gia ven biển có thể lấy ngân nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển làm đường cơ sở. Trong một số điều kiện đặc biệt (như có sự hiện diện của 1 chuỗi đảo ven bờ, bờ biển bị lồi lõm liên tục...), quốc gia ven biển có thể chọn một số điểm thích hợp làm điểm cơ sở và nối những điểm này thành đường cơ sở (đường cơ sở thẳng). Quốc gia ven biển cũng có thể kết hợp cả 2 phương pháp xác định đường cơ sở nêu trên.

4. Nội thủy

Nội thủy là toàn bộ vùng nước tiếp giáp với bờ biển và nằm phía trong đường cơ sở. Tại nội thủy, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối như đối với lãnh thổ đất liền của mình.

5. Lãnh hải

Lãnh hải của quốc gia ven biển là vùng biển tiếp liền và nằm phía ngoài đường cơ sở, thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển. Theo quy định tại Công ước 1982, các quốc gia ven biển có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải của mình tới một giới hạn không vượt quá 12 hải lý tính từ đường cơ sở.

Chủ quyền quốc gia ven biển đối với lãnh hải không phải tuyệt đối như đối với nội thủy do Công ước 1982 thừa nhận quyền qua lại vô hại lãnh hải của tàu thuyền nước ngoài. Đây chính là sự thỏa hiệp giữa các quốc gia ven biển và các cường quốc hàng hải trong việc thừa nhận quốc gia ven biển có vùng lãnh hải rộng 12 hải lý (trước đây, thông thường lãnh hải của quốc gia ven biển chỉ rộng 3 hải lý).

Về quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài, Công ước 1982 quy định:

- Tất cả các loại tàu thuyền (dân sự và quân sự) của tất cả các nước đều được hưởng quyền qua lại vô hại mà không có sự phân biệt đối xử (Điều 17).

- “Qua lại” tức là đi qua lãnh hải để vào nội thủy; hoặc từ nội thủy đi ra qua lãnh hải; hoặc đi qua lãnh hải mà không vào nội thủy. Đi qua là trạng thái di chuyển liên tục của tàu thuyền, không được phép dừng lại (trừ trường hợp bất khả kháng như gặp sự cố thông thường về hàng hải, mắc cạn, hoặc vì mục đích cứu giúp người, phương tiện khác đang bị lâm nguy). Việc qua lại vô hại phải được tiến hành nhanh chóng và liên tục (Điều 18).

- “Qua lại vô hại” là không xâm phạm đến hòa bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển, tuyệt đối không được tiến hành một hoặc nhiều những hành động sau đây khi đi qua lãnh hải: (i) đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của quốc gia ven biển; (ii) diễn tập quân sự; (iii) thu thập tin tức tình báo gây thiệt hại cho quốc phòng, an ninh của quốc gia ven biển; (iv) tuyên truyền nhằm làm hại đến quốc phòng, an ninh của quốc gia ven biển; (v) phóng đi, tiếp nhận, sắp xếp các phương tiện bay; (vi) cất lên, hạ xuống hoặc đưa lên tàu những phương tiện quân sự; (vii) bốc dỡ hàng hóa, đưa lên xuống tiền bạc hoặc người trái với luật lệ hải quan, thuế khóa, nhập cư, y tế của quốc gia ven biển; (viii) gây ô nhiễm biển; (ix) đánh bắt hải sản; (x) nghiên cứu, khảo sát biển; (xi) làm rối loạn hệ thống liên lạc hoặc công trình, thiết bị của quốc gia ven biển; và (xii) các hoạt động khác không liên quan trực tiếp đến việc qua lại.

- Quốc gia ven biển có quyền ban hành các quy định để kiểm soát và giám sát tàu thuyền nước ngoài thực hiện việc qua lại lãnh hải của mình trong các vấn đề: (i) an toàn hàng hải, điều phối giao thông đường biển; (ii) bảo vệ các thiết bị, công trình, hệ thống đảm bảo hàng hải; bảo vệ tuyến dây cáp và ống dẫn ở biển; (iii) bảo tồn tài nguyên sinh vật biển; (iv) ngăn ngừa vi phạm pháp luật của quốc gia ven biển liên quan đến đánh bắt hải sản; bảo vệ môi trường biển; nghiên cứu khoa học biển; và (v) ngăn ngừa các vi phạm về hải quan, thuế khóa, nhập cư, y tế.

6. Vùng đặc quyền kinh tế

Theo quy định của Công ước 1982, vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển là vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền với lãnh hải, có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có:

a) các quyền chủ quyền về việc thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió;

b) Quyền tài phán theo đúng những quy định của Công ước về việc:

i) Lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình

ii) Nghiên cứu khoa học biển;

iii) Bảo vệ và giữ gìn môi trường biển;

c) Các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định.

Trong khi thực hiện các quyền nói trên, quốc gia ven biển có nghĩa vụ phải chú ý thích đáng đến quyền của các nước khác đã được luật pháp quốc tế thừa nhận (Điều 56).

Trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, trong những điều kiện do các quy định thích hợp của Công ước, đều được hưởng 3 quyền tự do cơ bản:

- Quyền tự do hàng hải;
- Quyền tự do hàng không;
- Quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm.

7. Thềm lục địa

Công ước 1982 quy định thềm lục địa của quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia này ở khoảng cách gần hơn (Điều 76).

Theo quy định của Công ước 1982, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa của mình và quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa là đặc quyền, có nghĩa là quốc gia ven biển không thăm dò, khai thác thì cũng không ai có quyền khai thác tại đây nếu không được sự đồng ý của quốc gia ven biển. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa không phụ thuộc vào việc chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào (Điều 77). Điểm này hoàn toàn khác với quy chế pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế ở chỗ đối với vùng đặc quyền kinh tế ngoài việc quốc gia ven biển phải tuyên bố về yêu sách của mình, trong trường hợp không khai thác hết nguồn tài nguyên sinh vật với mức độ có thể chấp nhận được, quốc gia ven biển có thể cho các quốc gia khác như quốc gia không có biển, quốc gia bất lợi về mặt địa lý tiến hành khai thác phần tài nguyên sinh vật dư thừa trong vùng đặc quyền kinh tế của mình.

Cũng như đối với vùng đặc quyền kinh tế, các quốc gia khác cũng được hưởng quyền các quyền tự do như tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa của quốc gia ven biển.

8. Thềm lục địa mở rộng

Trong trường hợp bờ ngoài của rìa thềm lục địa của quốc gia ven biển mở rộng quá khoảng cách 200 hải lý thì quốc gia ven biển có quyền yêu sách vùng thềm lục địa kéo dài thông qua việc đệ trình Ủy ban ranh giới thềm lục địa Báo cáo quốc gia chứng minh phần thềm lục địa này là phần kéo dài tự nhiên của lục địa. Báo cáo cần tuân thủ các hướng dẫn về kỹ thuật, pháp lý của Ủy ban ranh giới thềm lục địa.

Trong trường hợp chứng minh được có sự trả dài tự nhiên của thềm lục địa vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở, quốc gia ven biển có quyền yêu sách thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý. Tuy nhiên, khu vực thềm lục địa mở rộng không được vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc không được vượt quá 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2500m.

Theo Quy định của Công ước và quyết định của Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước Luật biển lần thứ 11 (năm 2001), ngày 13/5/2009 là hạn để các quốc gia đệ trình Báo cáo xác định ranh giới thềm lục địa vượt quá 200 hải lý. Tính đến nay, đã có 51 báo cáo được nộp cho Ủy ban ranh giới thềm lục địa. Việt Nam đã nộp 02 báo cáo (trong đó có Báo cáo chung với Ma-lai-xi-a về khu vực thềm lục địa phía Nam Biển Đông) và đã trình bày 02 báo cáo này tại Khóa họp 24 của Ủy ban ranh giới thềm lục địa (ngày 27-8/8/2009).

9. Biển cả

Biển cả là vùng biển nằm ngoài các vùng biển thuộc phạm vi chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển. Biển cả được đề nghị cho tất cả các quốc gia, có biển hoặc không có biển. Ở biển cả, các quốc gia đều có quyền tự do hàng hải, hàng không, đặt dây cáp và ống ngầm, đánh bắt cá, nghiên cứu khoa học... Tuy nhiên, các quốc gia khi hoạt động ở biển cả cần tôn trọng lợi ích của các quốc gia khác cũng như cần tuân thủ các quy định có liên quan của Công ước (như bảo vệ môi trường biển, bảo tồn tài nguyên sinh vật biển, an toàn hàng hải, hợp tác trấn áp cướp biển...)

10. Quy chế đảo

Đảo làm một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc xung quanh và phải luôn nổi trên mặt nước. Các đảo được quyền có các vùng biển như đối với đất liền. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 121 của Công ước 1982, "đá" không thích hợp cho con người sinh sống hoặc không có đời sống kinh tế riêng thì không được quyền có vùng ĐQKT và thềm lục địa.

11. Giải quyết tranh chấp

Được thừa nhận là một trong những bước phát triển quan trọng nhất trong việc giải quyết tranh chấp quốc tế kể từ khi thông qua Hiến chương LHQ và Quy chế của Tòa án quốc tế, hệ thống giải quyết tranh chấp trong Công ước 1982 được xây dựng với mục tiêu bảo vệ và duy trì trật tự pháp lý quốc tế mới về biển và đại dương khỏi những giải thích và vận dụng đơn phương có thể dẫn đến việc phá vỡ trật tự pháp lý này thông qua việc quy định nghĩa vụ giải quyết theo thủ tục bắt buộc bằng bên thứ 3 các tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước. Hơn thế nữa, hệ thống giải quyết tranh chấp trong Công ước 1982 còn hướng tới mục tiêu góp phần vào việc duy trì và tăng cường hoà bình và an ninh quốc tế bằng việc tái khẳng định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên giải quyết các tranh chấp nảy sinh từ Công ước bằng các biện pháp hoà bình phù hợp với luật pháp và công lý quốc tế.

A. Các đặc điểm chủ yếu của cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước 1982:

a. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước Luật biển 1982 quy định nghĩa vụ các quốc gia thành viên giải quyết theo thủ tục bắt buộc các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc Công ước.

b. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước Luật biển 1982 chiếm một dung lượng khá lớn trong toàn bộ nội dung của Công ước

c. Đối tượng điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước Luật biển 1982 khá rộng:

Các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước Luật biển 1982 có thể được phân loại thành các tranh chấp cụ thể dưới đây:

- Tranh chấp liên quan tới việc phân định các vùng biển thuộc chủ quyền và vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển:

- Các tranh chấp liên quan tới việc thực thi các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia trên vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia ven biển, bao gồm:

- + Các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền của quốc gia ven biển trong việc đánh bắt và bảo tồn nguồn tài nguyên sinh vật, đặc biệt là nguồn tài nguyên cá ở vùng ĐQKT, kể cả việc bắt giữ tàu thuyền vi phạm các quy định về đánh bắt cá của quốc gia ven biển;

- + Các tranh chấp liên quan đến quyền tự do hàng hải, tự do lắp đặt dây cáp, ống dẫn ngầm ở các vùng ĐQKT, TLD.

- + Các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện các quy định về việc bảo vệ môi trường biển;

- + Các tranh chấp liên quan đến các hoạt động quân sự, kể cả hoạt động quân sự của tàu thuyền và phương tiện bay của nhà nước được sử dụng cho một dịch vụ không có tính chất thương mại, việc thực hiện tập trận ở vùng ĐQKT;

- + Các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện các quy định về việc nghiên cứu khoa học biển....

- Các tranh chấp liên quan tới việc thực thi các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia trên vùng nằm ngoài phạm vi quyền tài phán quốc gia

- Các tranh chấp liên quan tới các hoạt động ở khu vực Vùng, khu vực đáy biển nằm ngoài phạm vi quyền tài phán quốc gia.

d. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước 1982 có đối tượng áp dụng rộng

e. Nội dung cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước 1982 được xây dựng trên cơ sở và là sự phát triển các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế

B. Nội dung cơ bản của cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước 1982

Nội dung cơ bản của cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước 1982 được quy định chủ yếu trong phần XV của Công ước dưới tiêu đề “Giải quyết tranh chấp”. Ngoài ra, còn có một số quy định về việc giải quyết tranh chấp nằm tại các phần khác nhau của Công ước.

Nội dung và các nguyên tắc cơ bản của cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước 1982 bao gồm:

- Các quốc gia có nghĩa vụ giải quyết hòa bình các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước 1982

Điều 279 của Công ước Luật biển 1982 quy định:

“Các quốc gia thành viên sẽ giải quyết bất cứ tranh chấp nào giữa họ liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng biện pháp hoà bình phù hợp với Điều 2, Khoản 3 của Hiến chương Liên Hợp quốc và, vì mục đích này, cần tìm ra giải pháp bằng các biện pháp đã được nêu ra tại Điều 33 của Hiến chương.”

- Thủ tục bắt buộc đưa đến các quyết định mang tính ràng buộc:

Đây là đặc trưng cơ bản của cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước 1982 và được coi như là một bước phát triển mới của pháp luật quốc tế nói chung và trong lĩnh vực Luật biển quốc tế nói riêng do hầu hết các điều ước quốc tế liên quan đến Luật biển đều không quy định nghĩa vụ bắt buộc giải quyết tranh chấp bằng bên thứ 3.

Các thủ tục bắt buộc dẫn đến các quyết định bắt buộc được quy định trong Mục 2 của phần XV, từ Điều 286 đến Điều 296 của Công ước 1982. Theo quy định tại Mục này, bất cứ tranh chấp nào liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước 1982, khi không được giải quyết bằng đàm phán hay các cơ chế khác như được trù liệu trong Mục 1 của phần XV, theo yêu cầu của bất cứ bên tranh chấp nào, sẽ được đệ trình ra trước trọng tài hoặc toà án có thẩm quyền theo quy định tại phần này (Điều 286).

Theo quy định tại phần này thì việc giải quyết bắt buộc tranh chấp được tiến hành thông qua các thiết chế xét xử sau:

- i) Tòa án Công lý Quốc tế;
- ii) Tòa án quốc tế về Luật biển;
- iii) Tòa Trọng tài;
- iv) Tòa Trọng tài đặc biệt.

Trong trường hợp các quốc gia thành viên không tiến hành lựa chọn hoặc không cùng lựa chọn thủ tục thì họ có nghĩa vụ đưa tranh chấp của mình ra xét xử theo thủ tục Trọng tài (Điều 287, Công ước Luật biển 1982).

Bất cứ thời điểm nào (ký, phê chuẩn hoặc tham gia Công ước Luật biển 1982 hoặc bất cứ thời nào sau đó), các quốc gia có thể ra tuyên bố chấp nhận trước quyền tài phán của một hoặc nhiều thể chế xét xử nêu trên trong việc giải quyết các tranh chấp của mình liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước. Các quốc gia cũng có quyền hủy, thay đổi tuyên bố về việc lựa chọn thủ tục giải quyết tranh chấp của mình theo những điều kiện được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7 và 8 Điều 287 của Công ước. Tuyên bố này được gửi tới TTK LHQ để lưu chiếu và TTK LHQ sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia thành viên khác về vấn đề này cũng như Tuyên bố này sẽ được đăng tải tại website chính thức của Vụ các vấn đề Biển và Đại dương của LHQ.

- Giới hạn và ngoại lệ đối với việc áp dụng thủ tục bắt buộc đưa đến các quyết định mang tính ràng buộc

Bản chất của những quy định này là hạn chế quốc gia thành viên sử dụng và áp dụng thủ tục giải quyết tranh chấp bắt buộc trong Công ước 1982 trong những điều kiện và hoàn cảnh nhất định. Nếu như các quy định tại Mục 2 của phần XV của Công ước 1982 cho phép quốc gia thành viên đơn phương đưa tranh chấp ra giải quyết tại một trong bốn thiết chế giải quyết tranh chấp được nêu ở trên thì Mục 3 được xây dựng trên cơ sở là một

số loại tranh chấp nhất định sẽ không phải là đối tượng điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp bắt buộc. Nói cách khác, trong một số điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh từ việc giải thích hoặc áp dụng Công ước của các thiết chế xét xử được nêu tại Điều 287 của Công ước 1982 bị “triệt tiêu”. Việc loại bỏ một số loại tranh chấp nhất định ra khỏi thủ tục giải quyết tranh chấp bắt buộc là điều kiện tiên quyết để các quốc gia thành viên tham gia Hội nghị Luật biển lần thứ 3 chấp nhận các quy định về giải quyết tranh chấp trong Công ước Luật biển 1982.

Theo quy định tại mục 3 phần XV của Công ước Luật biển 1982, có 2 hình thức “miễn trừ” việc áp dụng quyền tài phán bắt buộc, đó là miễn trừ đương nhiên và ngoại lệ. Miễn trừ đương nhiên được quy định tại Điều 297 và miễn trừ mang tính ngoại lệ được điều chỉnh bằng Điều 298 của Công ước Luật biển 1982.

Theo Điều 297, một số loại tranh chấp nhất định đương nhiên được loại bỏ khỏi thủ tục bắt buộc, chúng bao gồm: tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước trong việc nghiên cứu khoa học biển theo các Điều 246 và 253; tranh chấp liên quan đến quyền quản lý của quốc gia ven biển đối với tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế theo Điều 61-72 của Công ước... Điều này có nghĩa rằng, liên quan đến các tranh chấp này, các quốc gia thành viên không bị ràng buộc bởi thủ tục mang tính chất bắt buộc.

Mặt khác, theo Điều 298, nếu một quốc gia thành viên Công ước Luật biển 1982 tuyên bố vào bất cứ thời điểm nào rằng họ không chấp thuận một trong các thủ tục giải quyết tranh chấp mang tính chất bắt buộc liên quan đến một số loại tranh chấp nhất định, các bên tranh chấp khác không thể sử dụng thủ tục mang tính chất bắt buộc để chống lại quốc gia thành viên này khi có phát sinh các tranh chấp này. Những loại tranh chấp mà các quốc gia có thể tuyên bố không thuộc đối tượng điều chỉnh của việc giải quyết tranh chấp bắt buộc bao gồm:

- + Các tranh chấp liên quan đến việc phân định các vùng biển theo Điều 15, 74 và 83 của Công ước Luật biển 1982 hoặc các vụ tranh chấp về vịnh hay danh nghĩa lịch sử.

- + Các tranh chấp liên quan đến các hoạt động quân sự, kể cả hoạt động quân sự của tàu thuyền và phương tiện bay của nhà nước được sử dụng cho một dịch vụ không có tính chất thương mại.

- + Tranh chấp liên quan đến các hành động bảo đảm thi hành luật pháp trong việc thực thi các quyền thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia về quản lý tài nguyên sinh vật và nghiên cứu khoa học và khoản 2 và 3 của Điều 297 đã loại trừ khỏi thẩm quyền của một Tòa án.

- + Các tranh chấp mà Hội đồng Bảo an LHQ giải quyết theo thẩm quyền của mình được ghi nhận trong Hiến chương LHQ.

Tuyên bố về việc không chấp nhận một hoặc nhiều thủ tục giải quyết tranh chấp bắt buộc có thể được các quốc gia thành viên Công ước Luật biển 1982 đưa ra vào bất cứ thời điểm nào song phải dưới hình thức văn bản và được gửi tới TTK LHQ. Các quốc gia cũng có quyền đưa ra một Tuyên bố mới hoặc rút lại tuyên bố về vấn đề này theo các thủ tục quy định tại Điều 298 của Công ước Luật biển 1982. Cũng như Tuyên bố lựa chọn thủ

tục giải quyết tranh chấp bắt buộc, Tuyên bố không chấp nhận thủ tục cũng được đăng tải tại Website chính thức của Vụ các vấn đề Biển và Đại dương của Liên hiệp quốc.

II. CÁC QUY ĐỊNH CỦA VIỆT NAM VỀ BIỂN

Phù hợp với quá trình phát triển của Luật biển quốc tế, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp lý quy định chế độ pháp lý các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam, trong đó phải kể đến: Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam ngày 12/5/1977 về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam (Tuyên bố về các vùng biển); Tuyên bố của Chính phủ ngày 12/11/1982 về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam (Tuyên bố về đường cơ sở); Nghị định 30/CP ngày 29/01/1980 về hoạt động của tàu thuyền nước ngoài trong vùng biển Việt Nam; Nghị định 242/HĐBT ngày 05/8/1991 về việc nghiên cứu khoa học biển của các bên nước ngoài trong vùng biển Việt Nam; Nghị định 55/CP ngày 01/10/1996 về hoạt động của tàu thuyền quân sự nước ngoài vào thăm Việt Nam; Nghị định 49/1998/NĐ-CP ngày 13/7/1998 về quản lý hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài trong các vùng biển Việt Nam; Nghị định 137/2004/NĐ-CP ngày 16/6/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Dầu khí năm 2000; Luật Thủy sản năm 2003; Luật Biên giới quốc gia năm 2003; Luật bảo vệ môi trường 2005; Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng năm 1997; Pháp lệnh Cảnh sát biển năm 2008... Hiện tại, Việt Nam đang hoàn thiện để ban hành Luật về các vùng biển. Các văn bản pháp lý được nhà nước Việt Nam ban hành ngày càng hoàn thiện, tạo thành một hệ thống đồng bộ các quy định pháp luật điều chỉnh các hoạt động đa dạng của mọi cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước trên các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền và các lợi ích chính đáng của nhà nước ta trên biển.

1. Quy định của Việt Nam về nội thủy

Năm 1982 Việt Nam đã ra Tuyên bố xác định đường cơ sở của mình, theo đó Điểm 5 quy định nội thủy là vùng nước phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển, hải đảo của Việt Nam. Để quản lý các hoạt động có yếu tố nước ngoài trong nội thủy, Việt Nam đã có các Nghị định 30/CP ngày 20/01/1980 về quy chế hoạt động của tàu thuyền nước ngoài hoạt động trên các vùng biển Việt Nam; Nghị định số 13/CP ngày 25/02/1994 ban hành Quy chế hoạt động hàng hải tại cảng biển và các khu vực hàng hải Việt Nam; Nghị định 55/CP ngày 01/10/1996 về hoạt động của tàu quân sự nước ngoài thăm Việt Nam... Các quy định của Việt Nam đều tương đồng với các quy định có liên quan của Công ước 1982.

2. Quy định của Việt Nam về Lãnh hải

Điểm 1 Tuyên bố về các vùng biển quy định: Lãnh hải của Việt Nam rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở. Việt Nam thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình cũng như đối với vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải.

Điểm 1 trong Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải quy định: Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam là đường gãy khúc nối liền các điểm có tọa độ ghi trong Phụ lục đính kèm theo Tuyên bố này.

Luật biên giới quốc gia năm 2003 quy định: Lãnh hải của Việt Nam rộng mười hai hải lý tính từ đường cơ sở ra phía ngoài. Lãnh hải của Việt Nam bao gồm lãnh hải của đất liền, lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo (Điều 9). Đi qua không gây hại trong lãnh hải là việc tàu thuyền nước ngoài đi trong lãnh hải Việt Nam nhưng không làm phương hại đến hoà bình, an ninh, trật tự, môi trường sinh thái của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (Khoản 9, Điều 4). Tàu thuyền nước ngoài khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác phải đi nổi và treo cờ quốc tịch (Điều 18).

3. Quy định của Việt Nam về vùng ĐQKT

Điểm 3 trong Tuyên bố về các vùng biển quy định: Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam tiếp liền với lãnh hải Việt Nam và hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; có quyền và thẩm quyền riêng biệt về việc thiết lập, sử dụng các công trình, thiết bị, đảo nhân tạo; có thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế; có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; có thẩm quyền về bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm môi trường trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

Cụ thể hóa Tuyên bố nêu trên, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định chi tiết các hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế như Nghị định 242/HĐBT về trình tự, thủ tục, yêu cầu đối với việc bên nước ngoài (bao gồm cả tổ chức, cá nhân nước ngoài) tiến hành nghiên cứu khoa học trên các vùng biển Việt Nam, trong đó có vùng đặc quyền kinh tế; Nghị định 49/1998/NĐ-CP; Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản 1989 (được thay thế bằng Luật thủy sản 2003) quy định vấn đề quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác thủy sản của tàu thuyền nước ngoài trong các vùng biển Việt Nam, trong đó có cấp phép khai thác thủy sản; Quy định của Bộ Bru chính Viễn thông về việc cấp phép cho các cá nhân, tổ chức nước đặt dây cáp trong vùng đặc quyền kinh tế; Nghị định 137/2004/NĐ-CP ngày 16/6/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam...

5. Quy định của Việt Nam về thềm lục địa

Tuyên bố của Chính phủ ngày 12/5/1977 về các vùng biển quy định: thềm lục địa của nước CHXHCN Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa; nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thềm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó. Nhà nước Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam bao gồm tài

nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư ở thềm lục địa Việt Nam.

Thềm lục địa của Việt Nam trải dài tự nhiên từ lục địa và có những khu vực vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Do đó, Việt Nam có đầy đủ cơ sở pháp lý để yêu sách khu vực thềm lục địa mở rộng theo đúng quy định của Công ước 1982. Việt Nam đã nộp 02 báo cáo (trong đó có Báo cáo chung với Ma-lai-xi-a về khu vực thềm lục địa phía Nam Biển Đông) và đã trình bày 02 báo cáo này tại Khóa họp 24 của Ủy ban ranh giới thềm lục địa (ngày 27-8/8/2009).

6. Chủ trương của Việt Nam về hợp tác quốc tế trong việc giữ gìn và bảo vệ môi trường biển

Biển và đại dương chiếm 72% diện tích bề mặt trái đất, là nguồn cung cấp thực phẩm, nhiên liệu, khoáng sản cho loài người và đặc biệt hơn, biển và đại dương còn góp phần vào việc điều hòa khí hậu trên trái đất. Chính vì lẽ đó, biển và đại dương được coi là “cái nôi của sự sống”.

Vai trò, lợi ích của biển và đại dương mang lại đối với loài người càng lớn thì mức độ sử dụng và khai thác biển và đại dương càng gia tăng với một quy mô ngày càng rộng lớn. Điều này đã dẫn đến nhiều tác động tiêu cực đối với biển và đại dương như việc ô nhiễm môi trường biển, cạn kiệt nguồn tài nguyên sinh vật biển, mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu toàn cầu.... ảnh hưởng nghiêm trọng đến “cái nôi của sự sống”.

Nhận thức ý nghĩa và tầm quan trọng của việc giữ gìn và bảo vệ môi trường biển, tại Hội nghị thượng đỉnh về Môi trường và Phát triển (Rio de Janeiro, 1992), Chính phủ Việt Nam tuyên bố “Việt Nam nhận thức rõ thực tế rằng biển và đại dương có một ý nghĩa đặc biệt đối với sự sống trên hành tinh chúng ta, và nước chúng tôi ủng hộ cuộc đấu tranh chống việc biến biển hay đại dương thành các bãi phế thải và rác vì điều này sẽ nhanh chóng hủy hoại hệ sinh thái biển và tài nguyên thiên nhiên, hậu quả là gây ra các ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người. Cần phải có các biện pháp thống nhất để quản lý biển và đại dương thông qua việc tăng cường sự hợp tác quốc tế và khu vực, và thông qua các cố gắng có phối hợp nhằm giảm bớt tình trạng ô nhiễm biển và duy trì tính đa dạng sinh học của biển”.

Bên cạnh việc tiến hành nhiều biện pháp, chiến lược quốc gia bảo vệ môi trường biển, Việt Nam cũng đã tích cực hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan trong việc gìn giữ môi trường biển, thể hiện qua việc:

- Gia nhập nhiều điều ước quốc tế (trên 20 công ước) có liên quan đến việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển như Công ước 1982, Công ước về đa dạng sinh học, Công ước trách nhiệm dân sự về bồi thường thiệt hại do tràn dầu (CLC); Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu thuyền (MARPOL); Thỏa thuận về ứng phó sự cố tràn dầu trong Vịnh Thái Lan với Campuchia và Thái Lan.....

- Tham gia nhiều chương trình liên quan đến môi trường biển khu vực và quốc tế như IOC UNESCO; UNEP/COBSEA; PEMSEA; ASOEN...

- Hợp tác song phương với các nước, các tổ chức quốc tế nhằm thực hiện các dự án, chương trình nghiên cứu về môi trường biển như JOMSRE với PLP; SEAPOL....

7. Chủ trương của Việt Nam về hợp tác quốc tế trong việc tìm kiếm, cứu nạn trên biển, chống cướp biển và cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền trên biển

Hợp tác trong lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn trên biển thể hiện tinh thần nhân đạo của nhà nước ta trong việc giúp đỡ những người gặp nạn trên biển do các nguyên nhân khách quan và chủ quan như thiên tai, bão biển, các tai nạn do con người gây ra như cháy nổ tàu thuyền, dàn khoan trên biểnViệt Nam trong những năm qua đã tiến hành nhiều hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này như:

- Gia nhập các điều ước quốc tế có liên quan như Công ước về tìm kiếm, cứu nạn (SAR); Công ước về an toàn sinh mạng trên biển (SOLAS); Hiệp định ASEAN về quản lý thảm họa và ứng phó khẩn cấp; Hiệp định ASEAN về tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm tàu lâm nạn và cứu người trong tai nạn tàu biển, hàng không....

- Hợp tác song phương với các nước trong lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn trên biển.

Chủ trương của nhà nước Việt Nam là việc hợp tác tìm kiếm cứu nạn phải được tiến hành trên cơ sở nhân đạo, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, pháp luật quốc gia, không được lợi dụng các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn để tiến hành các hoạt động xâm phạm chủ quyền, quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam trên biển.

Nhằm bảo vệ an ninh, an toàn và trật tự trên biển, góp phần thúc đẩy an ninh, an toàn hàng hải ở khu vực Biển Đông, trấn áp kịp thời các hàng động phạm pháp trên biển từ năm 2002 ta đã tích cực tham gia vào tiến trình đàm phán xây dựng Hiệp định hợp tác khu vực về chống cướp biển và cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền ở khu vực Châu Á. Hiệp định đã có hiệu lực từ ngày 04/9/2006 và Việt Nam đã phê duyệt Hiệp định. Theo Hiệp định này, các quốc gia sẽ hợp tác trong việc chia sẻ thông tin chống cướp biển và cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền thông qua Trung tâm chia sẻ thông tin được đặt tại Singapore. Về phía ta, Chính phủ ta đã giao cho Cục Cảnh sát biển (Bộ Quốc phòng) là đầu mối quốc gia trong việc thực hiện Hiệp định.

8. Chủ trương của Việt Nam về hợp tác nghiên cứu khoa học ở Biển Đông – JOMSRE-SCS

Biển Đông là một biển nửa kín. Theo Điều 123 quy định của Công ước, các quốc gia ven biển cần:

a) Phối hợp trong việc quản lý, bảo tồn, thăm dò và khai thác các tài nguyên sinh vật của biển;

b) Phối hợp trong việc sử dụng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ của họ có liên quan đến việc bảo vệ và giữ gìn môi trường biển;

c) Phối hợp các chính sách khoa học của họ, và nếu có thể, thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học chung trong vùng được xem xét;

d) Nếu có thể thì mời các quốc gia khác hay các tổ chức quốc tế hữu quan hợp tác với họ trong việc áp dụng Điều này.

Thực hiện các quy định này cũng những các quy định của Phần XIII Công ước về nghiên cứu khoa học biển và trên cơ sở nhằm tăng cường hợp tác, tin cậy lẫn nhau, Việt Nam và Phi-lip-pin đã phối hợp thực hiện các chuyến nghiên cứu khoa học biển – JOMSRE-SCS.

Tại chuyến thăm Phi-lip-pin tháng 12/1995 của Chủ tịch nước Lê Đức Anh, hai bên nhất trí triển khai JOMSRE-SCS. Ngày 05/4/1996, hai bên ký MOU tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức JOMSRE I. Từ 1996 đến 2007, Việt Nam và Phi-lip-pin đã tổ chức 4 chuyến khảo sát khoa học chung trên Biển Đông (JOMSRE-I năm 1996; JOMSRE-II năm 2000; JOMSRE-III năm 2005 và JOMSRE-IV năm 2007). JOMSRE đã gặt hái những thành công lớn cả về mặt chính trị và khoa học. Về mặt chính trị, thông qua hợp tác JOMSRE, hợp tác biển giữa 2 nước đã được mở rộng và có bước phát triển về chất và mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác như tìm kiếm cứu nạn, khí tượng thủy văn, ứng phó sự cố tràn dầu.... JOMSRE góp phần xây dựng lòng tin và duy trì hòa bình, ổn định tại khu vực Biển Đông, một khu vực mà còn tiềm ẩn nhiều bất ổn do các tranh chấp đối kháng về chủ quyền và được coi như là một hình mẫu hợp tác trong việc xây dựng lòng tin ở những khu vực tranh chấp, được nhiều nước đánh giá cao và học tập kinh nghiệm. Về mặt khoa học, kết quả nghiên cứu của 4 chuyến JOMSRE đã giúp các nhà khoa học 2 nước tăng cường sự hiểu biết về điều kiện tự nhiên, hiện trạng nguồn lợi trong khu vực được khảo sát, là cơ sở khoa học cho việc khai thác sử dụng, bảo vệ nguồn lợi và môi trường Biển Đông... Để tổng kết 04 JOMSRE-SCS, hai Bên đã phối hợp tổ chức Hội nghị tổng kết tại Hạ Long (tháng 3/2008). Tháng 12/2008, Phi-lip-pin tổ chức công bố kỷ yếu Hội nghị này (bản tiếng Anh). Việt Nam cũng đã tiến hành công bố Kỷ yếu (bản tiếng Việt) ngày 27/3/2009 tại Nha Trang.

Trong quá trình thực hiện các chuyến JOMSRE-SCS III và IV, phía Trung Quốc bày tỏ quan tâm tham gia JOMSRE. Sau khi kết thúc Giai đoạn I của JOMSRE như nêu trên (giai đoạn song phương), Việt Nam, Phi-lip-pin và Trung Quốc đang thảo luận về việc hợp tác nghiên cứu khoa học trên Biển Đông – JOMSRE-SCS giai đoạn mới (mở ra cho các quốc gia và các tổ chức quốc tế quan tâm tham gia).
